Phụ lục II

DANH MỤC KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2026 -2030 VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (VỐN TRONG NƯỚC) TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH AN GIANG

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng 8 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Cơ quan/đơn vị quản lý vốn	Quyết định chủ trương đầu tư (kể cả quyết định chủ trương đầu tư điều chỉnh)						Quyết định đầu tư (kể cả quyết định đầu tư điều chỉnh)							Lũy kế vốn đã giải ngân từ đầu dự án đến hết kế hoạch năm 2025				Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2026 -2030 nguồn vốn ngân sách trung ương			Ghi chú
				Thời gian khởi công - hoàn thành	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư				Dự án Nhóm, A, B, C	Thời gian khởi công - hoàn thành	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:				Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	Vốn khác		Thu hồi vốn ứng trước	Thanh toán nợ đọng XDCB	
							Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	Vốn khác					Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	Vốn khác								
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*	*23*	*24*	*28*
	TỔNG CỘNG					**40.775.843**	**28.923.552**	**8.046.659**	**3.805.632**				**40.867.052**	**29.006.928**	**8.054.492**	**3.805.632**	**13.442.887**	**11.529.849**	**1.913.038**	-	**13.017.247**	-	-	
A	**DỰ ÁN CHUYỂN TIẾP SANG GIAI ĐOẠN 2026-2030**					**39.454.769**	**27.718.292**	**7.930.845**	**3.805.632**				**39.545.978**	**27.801.668**	**7.938.678**	**3.805.632**	**13.442.887**	**11.529.849**	**1.913.038**	-	**11.811.987**	-	-	
I	**DỰ ÁN ĐẦU TƯ CÔNG KHẨN CẤP PHỤC VỤ HỘI NGHỊ APEC 2027**					**24.086.878**	**13.494.094**	**6.787.152**	**3.805.632**				**24.086.878**	**13.494.094**	**6.787.152**	**3.805.632**	**3.663.451**	**2.751.000**	**912.451**	-	**8.366.705**	-	-	
1	Dự án đầu tư Hồ nước Cửa Cạn	Đặc khu Phú Quốc				1.026.000	718.200	307.800	-				1.026.000	718.200	307.800	-	332.000	215.460	116.540		502.740	-	-	
+	Dự án đầu tư Hồ nước Cửa Cạn; Dự án thành phần đầu tư xây dựng công trình.		Ban Quản lý dự án ĐTXD các công trình nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh An Giang	2025-2027	số 924/QĐ-UBND, 09/9/2025; số 1562/QĐ-UBND, 16/10/2025 của UBND tỉnh;	863.577	604.504	259.073		B	2025-2027	số 924/QĐ-UBND, 09/9/2025; số 1562/QĐ-UBND, 16/10/2025 của UBND tỉnh;	863.577	604.504	259.073		300.000	215.460	84.540		389.044			
+	Dự án thành phần bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, giải phóng mặt bằng dự án Hồ nước Cửa Cạn		UBND đặc khu Phú Quốc	2025-2027	số 1512/QĐ-UBND, 14/10/2025 của UBND tỉnh;	162.423	113.696	48.727		B	2025-2027	số 1512/QĐ-UBND, 14/10/2025 của UBND tỉnh;	162.423	113.696	48.727		32.000		32.000		113.696			
2	Dự án đầu tư Hồ nước Dương Đông 2	Đặc khu Phú Quốc		2025-2027	Số 948/QĐ-TTg ngày 19/5/2025 của TTCP; số 1815/QĐ-UBND ngày 19/6/2025 của UBND tỉnh	2.950.000	1.520.698	1.429.302	-		2025-2027	Số 948/QĐ-TTg ngày 19/5/2025 của TTCP; số 1815/QĐ-UBND ngày 19/6/2025; số 1834/QĐ-UBND ngày 10/11/2025 của UBND tỉnh	2.950.000	1.520.698	1.429.302	-	237.000	237.000	-	-	1.283.699	-	-	
+	Dự án đầu tư Hồ nước Dương Đông 2 - Dự án thành phần đầu tư xây dựng công trình		Ban Quản lý dự án ĐTXD các công trình nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh An Giang	2025-2027	số 1834/QĐ-UBND, 10/11/2025 của UBND tỉnh;	1.520.698	1.064.489	456.209		B	2025-2027	số 1834/QĐ-UBND, 10/11/2025 của UBND tỉnh;	1.520.698	1.064.489	456.209		237.000	237.000			827.489			
+	Dự án thành phần bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, giải phóng mặt bằng Dự án đầu tư Hồ nước Dương Đông 2		UBND đặc khu Phú Quốc	2025-2027	số 2371/QĐ-UBND, 16/12/2025 của UBND tỉnh;	1.429.302	456.209	973.093		B	2025-2027	số 2371/QĐ-UBND, 16/12/2025 của UBND tỉnh;	1.429.302	456.209	973.093		-				456.210			
3	Dự án xây dựng kè và san lấp mặt bằng xây dựng Trung tâm tổ chức hội nghị APEC và các công trình chức năng	Đặc khu Phú Quốc	Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng - Giao thông tỉnh An Giang	2025-2027	Số 948/QĐ-TTg ngày 19/5/2025 của TTCP; số 1782/QĐ-UBND ngày 18/6/2025 của UBND tỉnh	1.755.000	1.228.500	526.500		B	2025-2027	số 995/QĐ-UBND ngày 10/9/2025; số 2964/QĐ-UBND, 26/6/2026 của UBND tỉnh	1.755.000	1.228.500	526.500		670.085	294.000	376.085		753.056			
4	Dự án Đường tỉnh ĐT.975 (đoạn từ ĐT.973 – Cảng hàng không Phú Quốc - ĐT.975 – ĐT.973	Đặc khu Phú Quốc		2025-2027	Số 948/QĐ-TTg ngày 19/5/2025 của TTCP; số 1769/QĐ-UBND ngày 17/6/2025 của UBND tỉnh	4.537.400	3.170.000	1.367.400	-		2025-2027	Số 948/QĐ-TTg ngày 19/5/2025 của TTCP; số 1769/QĐ-UBND ngày 17/6/2025 của UBND tỉnh	4.537.400	3.170.000	1.367.400	-	699.000	525.000	174.000	-	1.225.000	-	-	
+	Dự án thành phần đầu tư xây dựng công trình Đường tỉnh ĐT.975 (đoạn từ ĐT.973 – Cảng hàng không Phú Quốc - ĐT.975 – ĐT.973)		Sở Xây dựng tỉnh An Giang	2025-2027	số 917/QĐ-UBND, 09/9/2025 của UBND tỉnh;	4.177.400	2.918.000	1.259.400		B	2025-2027	số 917/QĐ-UBND, 09/9/2025 của UBND tỉnh;	4.177.400	2.918.000	1.259.400		698.000	525.000	173.000		973.000			
+	Dự án thành phần bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, giải phóng mặt bằng dự án Đường tỉnh ĐT.975 (đoạn từ ĐT.973 – Cảng hàng không Phú Quốc - ĐT.975 – ĐT.973)		UBND đặc khu Phú Quốc	2025-2027	số 1518/QĐ-UBND, 14/10/2025 của UBND tỉnh;	360.000	252.000	108.000		B	2025-2027	số 1518/QĐ-UBND, 14/10/2025 của UBND tỉnh;	360.000	252.000	108.000		1.000		1.000		252.000			
5	Dự án tuyến tàu điện đô thị đoạn 1	Đặc khu Phú Quốc	Sở Xây dựng tỉnh An Giang	2025-2027	Số 948/QĐ-TTg ngày 19/5/2025 của TTCP; Số 40/NQ-HĐND ngày 24/10/2025 của HĐND tỉnh	10.531.000	5.160.190	2.211.510	3.159.300	A	2025-2027	Số 2414/QĐ-UBND ngày 18/12/2025 của UBND tỉnh	10.531.000	5.160.190	2.211.510	3.159.300	1.070.937	945.000	125.937		3.440.244			
6	Dự án Đại lộ APEC	Đặc khu Phú Quốc		2025-2027	Số 948/QĐ-TTg ngày 19/5/2025 của TTCP; số 1773/QĐ-UBND ngày 17/6/2025 của UBND tỉnh	1.817.478	667.506	503.640	646.332		2025-2027	Số 948/QĐ-TTg ngày 19/5/2025 của TTCP; số 1773/QĐ-UBND ngày 17/6/2025; 994/QĐ-UBND ngày 10/9/2025 của UBND tỉnh	1.817.478	667.506	503.640	646.332	242.040	242.040	-	-	425.466	-	-	
+	Dự án Đại lộ APEC		Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng - Giao thông tỉnh An Giang	2025-2027	số 994/QĐ-UBND, 10/9/2025; số 2730/QĐ-UBND, 31/12/2025 của UBND tỉnh;	1.817.478	667.506	503.640	646.332	B	2025-2027	số 994/QĐ-UBND, 10/9/2025; số 2730/QĐ-UBND, 31/12/2025 của UBND tỉnh;	1.817.478	667.506	503.640	646.332	242.040	242.040			425.466			
7	Dự án xây dựng công trình ngầm hoá hạ tầng kỹ thuật khu vực Dương Đông	Đặc khu Phú Quốc	Sở Xây dựng tỉnh An Giang	2025-2027	Số 948/QĐ-TTg ngày 19/5/2025 của TTCP; số 1770/QĐ-UBND ngày 17/6/2025; số 2051/QĐ-UBND ngày 28/6/2025 của UBND tỉnh	550.000	385.000	165.000		B	2025-2027	số 1770/QĐ-UBND, 17/6/2025; số 2051/QĐ-UBND, 28/6/2025; số 2768/QĐ-UBND, 14/6/2026 của UBND tỉnh	550.000	385.000	165.000		182.084	115.500	66.584		269.500			
8	Dự án xây dựng công trình ngầm hoá hạ tầng kỹ thuật khu vực An Thới	Đặc khu Phú Quốc	Sở Xây dựng tỉnh An Giang	2025-2027	Số 948/QĐ-TTg ngày 19/5/2025 của TTCP; số 1854/QĐ-UBND ngày 20/6/2025; số 2052/QĐ-UBND ngày 28/6/2025 của UBND tỉnh	420.000	294.000	126.000		B	2025-2027	số 1854/QĐ-UBND ngày 20/6/2025; số 2052/QĐ-UBND ngày 28/6/2025; số 3051/QĐ-UBND, 30/6/2026 của UBND tỉnh	420.000	294.000	126.000		125.305	72.000	53.305		222.000			
9	Đầu tư hạ tầng kỹ thuật, chuyển đổi số xây dựng Trung tâm giám sát điều hành thông minh quản lý toàn diện thành phố Phú Quốc	Đặc khu Phú Quốc	Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh An Giang	2025-2027	Số 948/QĐ-TTg ngày 19/5/2025 của TTCP; số 1723/QĐ-UBND ngày 15/6/2025 của UBND tỉnh	500.000	350.000	150.000		B	2025-2027	Số 948/QĐ-TTg ngày 19/5/2025 của TTCP; số 1723/QĐ-UBND ngày 15/6/2025 của UBND tỉnh	500.000	350.000	150.000		105.000	105.000			245.000			
II	**LĨNH VỰC GIAO THÔNG**					**15.180.391**	**14.036.698**	**1.143.693**	-				**15.180.391**	**14.036.698**	**1.143.693**	-	**9.717.753**	**8.717.166**	**1.000.587**	-	**3.390.061**	-	-	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Cơ quan/đơn vị quản lý vốn	Quyết định chủ trương đầu tư (kể cả quyết định chủ trương đầu tư điều chỉnh)						Quyết định đầu tư (kể cả quyết định đầu tư điều chỉnh)							Lũy kế vốn đã giải ngân từ đầu dự án đến hết kế hoạch năm 2025				Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2026 -2030 nguồn vốn ngân sách trung ương			Ghi chú
				Thời gian khởi công - hoàn thành	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư				Dự án Nhóm, A, B, C	Thời gian khởi công - hoàn thành	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	Vốn khác		Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	Vốn khác		Thu hồi vốn ứng trước	Thanh toán nợ đọng XDCB	
							Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	Vốn khác															
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*	*23*	*24*	*28*
II.1	**DỰ ÁN ĐƯỜNG CAO TỐC**					**13.526.192**	**12.526.192**	**1.000.000**	-				**13.526.192**	**12.526.192**	**1.000.000**	-	**8.937.118**	**7.937.118**	**1.000.000**	-	**2.749.061**	-	-	
1	Dự án thành phần 1 thuộc dự án đường bộ cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng giai đoạn 1	Tỉnh An Giang (qua nhiều địa phương)	Ban Quản lý dự án tỉnh An Giang	2022-2027	số 60/2022/QH15 ngày 16/6/2022 của Quốc hội	13.526.192	12.526.192	1.000.000		A	2022-2027	222/QĐ-UBND 28/02/2023; số 1035/QĐ-UBND ngày 30/3/2026	13.526.192	12.526.192	1.000.000		8.937.118	7.937.118	1.000.000		2.749.061			
II.2	**Dự án giao thông khác**					**1.654.199**	**1.510.506**	**143.693**	-				**1.654.199**	**1.510.506**	**143.693**	-	**780.635**	**780.048**	**587**	-	**641.000**	-	-	
1	Tuyến đường vòng Công viên Văn hóa Núi Sam	Tỉnh An Giang (qua nhiều địa phương)	Ban Quản lý dự án tỉnh An Giang	2025-2026	04/NQ-HĐND 14/4/2022; 34/NQ-HĐND 12/12/2022	428.325	428.325			B	2025-2026	04/NQ-HĐND 14/4/2022; 34/NQ-HĐND 12/12/2022	428.325	428.325			162.748	162.748			263.000			
2	Dự ánTuyến tránh Đường tỉnh 951 (Đoạn từ km8+550 đến km15+950)	Xã Phú Tân	Ban Quản lý dự án tỉnh An Giang	2023-2026	11/NQ-HĐND 10/7/2020; 43/NQ-HĐND 08/12/2021; 04/NQ-HĐND 14/4/2022	362.181	362.181			B	2023-2026	1974/QĐ-UBND 05/12/2023	362.181	362.181			197.300	197.300			78.000			
3	Đường tỉnh 941 (đoạn nối dài)	Tỉnh An Giang (qua nhiều địa phương)	Ban Quản lý dự án tỉnh An Giang	2022-2026	số 25/NQ-HĐND, 22/7/2021; số 02/NQ-HĐND, 30/3/2023 của HĐND tỉnh	863.693	720.000	143.693		B	2022-2026	731/QĐ-UBND 26/5/2023 và số 947/QĐ-UBND ngày 06/6/2025	863.693	720.000	143.693		420.587	420.000	587		300.000			
III	**LĨNH VỰC NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG**					**91.209**	**83.376**	**7.833**	-				**91.209**	**83.376**	**7.833**	-	**61.683**	**61.683**	-	-	**41.142**	-	-	
1	Tuyến dân cư di dời khẩn cấp vùng sạt lở sông Hậu, xã Châu Phong (Giai đoạn 1)	Phường Tân Châu	Ban Quản lý dự án tỉnh An Giang	2023-2026	04/NQ-HĐND 14/4/2022	91.209	83.376	7.833		B	2023-2026	2610/QĐ-UBND 26/10/2022; 689/QĐ-UBND 06/5/2025	91.209	83.376	7.833		61.683	61.683			41.142			
IV	**LĨNH VỰC GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**					**187.500**	**187.500**	-	-				**187.500**	**187.500**	-	-	-	-	-	-	**14.079**	-	-	
1	Trường Bán trú, Nội trú Liên cấp Tiểu học – Trung học cơ sở Giang Thành	xã Giang Thành	Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng - Giao thông tỉnh An Giang	2025-2027	1650/QĐ-UBND ngày 23 tháng 10 năm 2025	187.500	187.500			B	2025-2027	số 1783/QĐ-UBND ngày 04/11/2025 của UBND tỉnh	187.500	187.500							14.079			
B	**DỰ ÁN KHỞI CÔNG MỚI GIAI ĐOẠN 2026-2030**					**1.321.074**	**1.205.260**	**115.814**	-				**1.321.074**	**1.205.260**	**115.814**	-	-	-	-	-	**1.205.260**	-	-	
I	**LĨNH VỰC GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**					**1.321.074**	**1.205.260**	**115.814**	-				**1.321.074**	**1.205.260**	**115.814**	-	-	-	-	-	**1.205.260**	-	-	
1	Trường PTNT TH&THCS Nhơn Hội	xã Nhơn Hội	Ban Quản lý dự án tỉnh An Giang	2026-2027	Số 2653/QĐ-UBND, 05/6/2026 của UBND tỉnh	214.267	193.000	21.267		B	2026-2027	Số 2762/QĐ-UBND, 12/6/2026 của UBND tỉnh	214.267	193.000	21.267						193.000			
2	Trường PTNT TH&THCS Phú Hữu	xã Phú Hữu	Ban Quản lý dự án tỉnh An Giang	2026-2027	Số 2653/QĐ-UBND, 05/6/2026 của UBND tỉnh	225.367	213.103	12.264		B	2026-2027	Số 2761/QĐ-UBND, 12/6/2026 của UBND tỉnh	225.367	213.103	12.264						213.103			
3	Trường PTNT TH&THCS An Phú	xã An Phú	Ban Quản lý dự án tỉnh An Giang	2026-2027	Số 2653/QĐ-UBND, 05/6/2026 của UBND tỉnh	217.325	196.907	20.418		B	2026-2027	Số 2790/QĐ-UBND, 15/6/2026 của UBND tỉnh	217.325	196.907	20.418						196.907			
4	Trường PTNT TH&THCS Ba Chúc	xã Ba Chúc	Ban Quản lý dự án tỉnh An Giang	2026-2027	Số 2653/QĐ-UBND, 05/6/2026 của UBND tỉnh	186.064	163.250	22.814		B	2026-2027	Số 2759/QĐ-UBND, 12/6/2026 của UBND tỉnh	186.064	163.250	22.814						163.250			
5	Trường PTNT TH&THCS Vĩnh Xương	xã Vĩnh Xương	Ban Quản lý dự án tỉnh An Giang	2026-2027	Số 2653/QĐ-UBND, 05/6/2026 của UBND tỉnh	288.051	254.000	34.051		B	2026-2027	Số 2791/QĐ-UBND, 15/6/2026 của UBND tỉnh	288.051	254.000	34.051						254.000			
6	Trường PTNT TH&THCS Vĩnh Điều	xã Vĩnh Điều	Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng - Giao thông tỉnh An Giang	2026-2027	Số 2653/QĐ-UBND, 05/6/2026 của UBND tỉnh	190.000	185.000	5.000		B	2026-2027	Số 2763/QĐ-UBND, 12/6/2026 của UBND tỉnh	190.000	185.000	5.000						185.000			